

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2010

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI THÁNG 10 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		218.312.151.565	154.206.483.750
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3.870.792.321	6.480.717.401
1. Tiền	111	V.01	3.870.792.321	6.480.717.401
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		73.959.849.143	56.343.758.843
1. Phải thu khách hàng	131		50.507.077.365	49.270.603.523
2. Trả trước cho người bán	132		19.680.924.059	9.996.270.219
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.568.347.945	
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	364.071.274	237.456.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.160.571.500	-3.160.571.500
IV. HÀNG TỒN KHO	140		132.038.020.568	84.851.074.306
1. Hàng tồn kho	141	V.04	132.038.020.568	84.851.074.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		8.443.489.533	6.530.933.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.449.713.123	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	50.093.929	4.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.943.682.481	6.526.933.200
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		40.222.663.922	42.736.658.887
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		39.399.905.758	41.523.042.202
1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	221	V.08	32.518.255.681	29.224.155.625
- Nguyên giá	222		77.760.675.512	73.593.846.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-45.242.419.831	-44.369.691.028
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	227	V.10	5.037.826.902	5.100.148.725
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-461.818.079	-399.496.256
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.843.823.175	7.198.737.852
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		20.000.000	120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.000.000	120.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		802.758.164	1.093.616.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	802.604.668	1.093.506.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	153.496	110.527
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			258.534.815.487	196.943.142.637

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		194.567.511.956	137.440.868.164
I. NỢ NGẮN HẠN	310		186.903.080.002	123.910.309.117
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24.945.126.885	17.355.234.980
2. Phải trả người bán	312		52.403.390.577	43.276.740.788
3. Người mua trả tiền trước	313		87.440.263.825	37.899.934.853
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	4.906.133.231	9.779.961.149
5. Phải trả người lao động	315		9.557.919.147	8.896.467.982
6. Chi phí phải trả	316	V.17	72.276.015	230.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		4.220.100.506	4.246.100.506
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.077.682.870	1.323.967.388
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.280.186.946	901.901.471
II- NỢ DÀI HẠN	330		7.664.431.954	13.530.559.047
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.352.769.295	2.456.027.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		61.050.000	311.292.152
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.154.163.000	1.154.163.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.096.449.659	9.609.076.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		63.967.303.531	59.502.274.473
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	63.967.303.531	59.502.274.473
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.769.690.000	44.374.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-20.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		3.256.960.171	2.169.485.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.504.997.326	961.259.826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.469.682.034	11.028.355.476
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			

2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	430		258.534.815.487	196.943.142.637

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			214.708.621	214.708.621
5. Ngoại tệ các loại				
6. Ngoại tệ các loại				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số dư đầu năm đã điều chỉnh theo Thông tư của Bộ tài chính số 244/TT- BTC ngày 31/12/2009

Đông anh, ngày 26 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		190.041.273.141	188.642.921.757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-153.377.427.838	-139.725.143.612
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-30.519.690.456	-22.905.469.490
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-2.396.418.700	-1.467.150.532
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-8.518.408.849	-6.271.740.879
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		8.819.462.099	7.653.888.344
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-17.519.244.656	-21.859.682.192
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-13.470.455.259	4.067.623.396
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-1.488.318.250	-4.737.665.644
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		1.326.000.000	1.243.688.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14.000.000.000	-1.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.100.000.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401.048.474	188.169.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		338.730.224	-3.305.808.014
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			2.040.000.000
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.923.910.370	27.668.662.428
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20.402.110.415	-40.853.976.602
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-428.149.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.521.799.955	-11.573.463.374
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.609.925.080	-10.811.647.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.480.717.401	18.745.617.092
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi N.Tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.870.792.321	7.933.969.100

Ngày 26 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2010		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46.636.959.257	69.691.925.839	155.330.199.269	149.391.346.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.636.959.257	69.691.925.839	155.330.199.269	149.391.346.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	41.475.263.076	63.347.235.792	141.285.495.128	133.721.545.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.161.696.181	6.344.690.047	14.044.704.141	15.669.801.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	51.382.870	65.278.059	401.048.474	190.863.030
7. Chi phí tài chính	22		1.124.802.304	306.489.387	2.283.864.193	1.073.714.852
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.124.802.304	303.133.414	2.283.864.193	1.070.358.879
8. Chi phí bán hàng	24		267.417.675	1.314.333.963	780.651.849	3.620.055.965
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		1.577.489.250	1.784.818.707	5.008.472.713	4.704.791.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.243.369.822	3.004.326.049	6.372.763.860	6.462.102.069
11. Thu nhập khác	31		863.969.058	558.938.990	1.450.140.924	1.326.851.746
12. Chi phí khác	32		35.465.155	488.596.546	66.248.674	843.105.392
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		828.503.903	70.342.444	1.383.892.250	483.746.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.071.873.725	3.074.668.493	7.756.656.110	6.945.848.423
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	805.446.740	702.331.398	1.976.326.546	1.510.616.492
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-153.496	4.031	-42.969	20.097
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.266.580.481	2.372.333.064	5.780.372.533	5.435.211.834
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 4446/2002/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 ngày 29 tháng 09 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ngày 12 tháng 07 năm 2007 về việc sắp xếp, chuyển đổi tổ chức của Tổng Công ty thành Tập đoàn Kinh tế, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con và điều chỉnh tổ chức ở một số đơn vị thành viên. Trong đó chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Đá Phú Lý vào Công ty Cổ phần Công trình 6.

Tại Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Công trình 6 và Công ty Cổ phần Đá Phú Lý ngày 26 tháng 11 năm 2007 đã thống nhất thông qua dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Công trình 6 sau khi sát nhập; Thông qua hợp đồng sáp nhập Công ty Cổ phần Đá Phú Lý vào Công ty Cổ phần Công trình 6; Thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty Cổ phần Đá Phú Lý về thành một loại cổ phần của Công ty Cổ phần Công trình 6 và quyết định lấy 0h ngày 01 tháng 01 năm 2008 là thời điểm sát nhập, bàn giao tài sản, công nợ và vốn từ Công ty Cổ phần Đá Phú Lý sang Công ty Cổ phần Công trình 6. Đồng thời, quyết định thành lập Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý hạch toán độc lập hoạt động theo mô hình "Công ty Mẹ; Công ty con" để tiếp nhận toàn bộ tài sản, công nợ và nguồn vốn từ Công ty Cổ phần Đá Phú Lý bàn giao sang.

Ngày 17 tháng 03 năm 2010 Đại hội đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần công ty 6 đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

+ Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2009 .

Doanh thu năm 2009 là: 284,583 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế là : 14,105 tỷ đồng
Trích lập các quỹ là : 2,718 tỷ đồng
Phân phối cổ tức là : 17% năm.

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2009.

+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu:

Giá trị sản lượng là :387,4 tỷ đồng.
Doanh thu năm 2010 là: 330 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế là : 16,5 tỷ đồng
Cổ tức năm 2010 từ 15 % trở lên
Thu nhập người lao động đạt 4,6 triệu đồng/tháng / người.

+ Thông qua các mục tiêu, dự án đầu tư 2010 với mức khoảng 35-40 tỷ đồng (06 dự án đầu tư)

- + Thông qua công tác lưu ký và niêm yết chứng khoán.
- + Thông qua việc lưu ký và niêm yết cổ phiếu của công ty trong quý 2 năm 2010.
- + Thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 là: “Báo cáo tài chính hợp nhất”
 Phân Vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Hệ thống báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6 (bao gồm Văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- + Báo cáo tài chính của công ty con – Công ty TNHH một TV đá Phủ Lý.
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn Công ty

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Công ty :

- Xí nghiệp Công trình 601;
- Xí nghiệp Công trình 602;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp Công trình 603;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp Công trình 604;
- Xí nghiệp Vật liệu và Xây lắp;
- Chi nhánh Tây Bắc Công ty Cổ phần Công trình 6 tại tỉnh Lai Châu;
- Chi nhánh Tây Nguyên Công ty Cổ phần Công trình 6(HT tại XNVL&XL)
- Các đội công trình (HT tại văn phòng công ty)
- Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Tháp Chàm.

Công ty con, hạch toán độc lập:

- Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần :

Vốn điều lệ: **51.769.690.000đồng** (Năm mươi một tỷ bảy trăm sáu chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

(Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 05 năm 2010)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2010

Vốn góp của Nhà nước (TCT đường sắt VN):	22.707.060.000đ
Vốn góp của Cổ đông cá nhân:	29.062.630.000đ
(Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội)	
Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:	
Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000đ
Cổ phiếu quỹ (*)	-23.189.000đ

Cơ cấu vốn vốn điều lệ:

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 tính theo sổ sách Kế toán:	
Vốn Nhà nước (TCT đường sắt VN):	43,86 %
Cổ đông Nhà nước :	22.707.060.000đ
Vốn Cổ đông cá nhân:	56,14 %
Vốn của Cổ đông cá nhân:	29.062.630.000đ

Theo đăng ký kinh doanh:

Vốn Nhà nước (TCT đường sắt VN):	43,86 %
Vốn Cổ đông cá nhân:	56,14 %

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, cống, nhà ga, ke kè); Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KV;
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, khu đô thị;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công công trình, sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Giám sát công trình do Công ty thi công;
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng công trình bưu điện;
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại đá Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS 2005, Hình thức sổ kế toán “Kế toán máy”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý (công ty con) do Công ty kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải trả

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Dự phòng phải trả được trích lập cho những công trình Công ty có nghĩa vụ bảo hành đã hoàn thành trong năm. Dự phòng phải trả được trích lập cho các khoản phải trả có khả năng xảy ra mà chưa chuẩn bị nguồn như các công trình hoàn thành bàn giao quyết toán và đã đủ vốn song Ban quản lý dự án chưa kiểm toán và phê duyệt tổng dự toán nên khi họ thực hiện kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án có thể Nhà thầu phải nộp trả Nhà nước khoản giảm trừ này.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với các vật tư xây dựng cơ bản, phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các sản phẩm công nghiệp

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng 1.414 m² đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, với thời hạn 50 năm theo Quyết định số 2161/QĐUB- QLĐ ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 821207 (1.190,2 m²), AB 821208 (101,6 m²) với thời hạn sử dụng đến năm 2043 của Ủy ban Nhân dân Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang. Giá trị quyền sử dụng 500 m² đất tại Thành phố Đà Nẵng Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn:- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán giá trị A-B và được khách hàng chấp nhận thanh toán.- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang cho người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao việc cung cấp dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành (25%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành (25%) trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chú ý xem xét báo cáo tài chính này:

Theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp cách phân loại, phản ánh trên báo cáo tài chính thay đổi nên. Số dư trên báo cáo tài chính cuối năm 2009 có khác với số dư đầu năm 2010.

- Đổi mã số chỉ tiêu “ Quỹ khen thưởng phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán
- Bổ sung chỉ tiêu “ Doanh thu chưa thực hiện”- Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối Kế toán thay đổi số liệu như sau:

A- Nguồn vốn	MS	TM	Số dư cuối năm 2009	Số dư đầu năm 2010
A-Nợ phải trả	300		136.538.966.693	137.440.868.164
I. Nợ ngắn hạn	310		132.617.484.246	123.910.309.117
9. Các khoản phải trả ,phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	10.933.043.988	1.326.967.388
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			901.901.471
II – Nợ dài hạn	330		3.921.482.447	13.530.559.047
Doanh thu chưa thực hiện	338			9.609.076.600
B – Vốn chủ sở hữu	400		60.404.175.944	59.502.274.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	410		901.901.471	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		901.901.471	

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo Tài chính

1. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 01/01/2010:

1.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:	
- Giảm vốn chủ sở hữu :	4.504.945.023
- Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	4.504.945.023
1.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:	
- Giảm nợ phải trả người bán :	1.828.473.324
- Giảm nợ phải thu khách hàng:	1.828.473.023
1.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho năm trước chuyển sang tiêu thụ quý 1 năm 2010)	
- Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	110.527
- Giảm khoản mục lợi nhuận chưa PP:	1.152.641
- Giảm hàng tồn kho:	1.263.168

2. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 30/09/2010:

2.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:	
- Giảm vốn chủ sở hữu :	4.504.945.023
- Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	4.504.945.023
2.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:	
- Giảm nợ phải trả người bán :	1.043.920.839
- Giảm nợ phải thu khách hàng:	1.043.920.839
- Giảm nợ các khoản phải trả nội bộ khác:	
2.3- Điều chỉnh Doanh thu tiêu thụ nội bộ:(Hàng tiêu thụ nội bộ quý 3/2010)	
- Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	715.658.500
- Giảm giá vốn hàng bán:	715.658.500
- Giảm chi phí Thuế TNDN hoãn lại:	153.496
- Giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:	460.487
2.4- Điều chỉnh lợi nhuận, chi phí thuế thu nhập hoãn lại, giá vốn :	
(Tiêu thụ nội bộ hàng tồn kho quý 2 năm 2010 chuyển tiêu thụ quý sau)	
- Tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại :	153.496
- Tăng Lợi nhuận sau thuế TNDN:	460.487
- Giảm Giá vốn hàng bán:	613.983

Các nội dung khác được phản ánh chi tiết trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2010 của công ty mẹ Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2010 của công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý.

V. THÔNG TRI BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2010

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	178.463.614	66.018.003
- Tiền gửi ngân hàng	3.692.328.707	6.414.699.398
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.870.792.321	6.480.717.401

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác		
- Công ty mẹ	295.075.542	213.696.368
- Công ty con	68.995.732	23.760.233
Cộng	364.071.274	237.456.601

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, Vật liệu	30.245.229.711	12.462.362.548
- Công cụ, dụng cụ	133.487.607	93.240.663
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.131.540.219	66.656.092.278
- Thành phẩm	7.429.560.723	5.402.948.680
- Hàng hoá	98.816.291	237.643.305
- Giảm hàng tồn kho	-613.983	-1.263.168
Cộng	132.038.020.568	84.851.024.306

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn :

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền thuế TNCN	49.093.929	
- Thuế môn bài	1.000.000	4.000.000
Cộng	50.093.929	4.000.000

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	13.034.862.868	49.749.550.847	10.880.247.289	6.292.467.446	580.224.483	80.537.352.933
- Mua trong kỳ		235.454.545		40.909.090		276.363.635
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán		2.752.351.579	300.689.477			3.053.041.056
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	13.034.862.868	47.232.653.813	10.579.557.812	6.333.376.536	580.224.483	77.760.675.512
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.583.932.426	28.564.163.043	7.722.752.409	3.943.023.833	81.941.115	45.895.812.826
Khấu hao trong kỳ	226.815.210	1.519.807.748	457.902.804	181.743.406	10.093.551	2.396.362.719
- Điều chỉnh tăng	3.285.342					3.285.342
- Điều chỉnh giảm		2.752.351.579	300.689.477			3.053.041.056
Số dư cuối kỳ	5.814.032.978	27.331.619.212	7.879.965.736	4.124.767.239	92.034.666	45.242.419.831
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2010	7.450.930.442	21.185.387.804	3.157.494.880	2.349.443.613	498.283.368	34.641.540.107
- Tại ngày 30.09.2010	7.220.829.890	19.901.034.601	2.699.592.076	2.208.609.297	488.189.817	32.518.255.681

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Số dư đầu kỳ	441.044.138					441.044.138
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941					20.773.941
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	461.818.079					461.818.079
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2010	5.058.600.843					5.058.600.843
- Tại ngày 30.09.2010	5.037.826.902					5.037.826.902

13.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN DÀI HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Đầu tư dài hạn khác	20.000.000	120.000.000
	Cộng	20.000.000	120.000.000

14.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	802.604.668	1.093.506.158
	Cộng	802.604.668	1.093.506.158

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Vay ngắn hạn	24.555.126.885	15.795.234.980
	Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	24.555.126.885	15.795.234.980
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	390.000.000	1.560.000.000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh	390.000.000	1.560.000.000
	Cộng	24.945.126.885	17.355.234.980

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Thuế VAT đầu ra phải nộp	3.138.511.716	7.283.670.079
	- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.748.501.115	2.467.237.230
	- Thuế thu nhập cá nhân		6.653.420
	- Thuế thu tài nguyên	9.551.000	9.896.480
	- Thuế khác	9.569.400	12.503.940
	Cộng	4.906.133.231	9.779.961.149

17.CHI PHÍ PHẢI TRẢ

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Công ty mẹ		
-	Công ty con	72.276.015	230.000.000
	Cộng	72.276.015	230.000.000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Kinh phí công đoàn	317.858.544	232.266.716
	- Bảo hiểm xã hội +YT +TN	904.245.906	308.682.792
	- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	850.578.420	778.017.880
	Cộng	2.077.682.870	1.323.967.388

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	a - Vay dài hạn	5.352.769.295	2.456.027.295
	- Vay ngân hàng		
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	5.352.769.295	2.456.027.295
	b - Nợ dài hạn		
	Cộng	5.352.769.295	2.456.027.295

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Vốn góp	51.769.690.000	44.374.010.000
	- Vốn góp của Nhà nước	22.707.060.000	19.407.750.000
	- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	29.062.630.000	24.966.260.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-20.000.000

C) - CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

CHỈ TIÊU		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	44.374.010.000	40.835.205.000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ	7.395.680.000	3.538.805.000
	+ Vốn góp giảm trong kỳ		
	+ Vốn góp cuối kỳ	51.769.690.000	44.374.010.000

D) - CỔ TỨC

CHỈ TIÊU		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		17%/năm
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		17%/năm

D) - CỔ PHIẾU

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
d - Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.176.969,0	4.437.407,0
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.176.969,0	4.437.401,0
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.176.696,0	4.437.401,0
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.176.969,0	4.437.401,0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

E) - CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Quỹ đầu tư phát triển	3.256.960.171	2.169.485.171
	- Quỹ dự phòng tài chính	1.504.997.326	961.259.826
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

Ngày 26 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
 ĐỊA CHỈ: TÒ 36-THI TRẦN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010**

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	46.636.959.257	69.691.925.839	155.330.199.269	149.391.346.796
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	10.254.651.812	10.598.198.101	34.238.154.107	38.229.014.316
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	275.015.000	185.922.200	645.184.019	509.617.473
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	36.107.292.445	58.907.805.538	120.446.861.143	110.652.715.007
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo.				
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	46.636.959.257	69.691.925.839	155.330.199.269	149.391.346.796
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	41.475.263.076	63.347.235.792	141.285.495.128	133.721.545.362
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.471.263.674	4.981.788.168	5.564.687.804	18.949.051.664
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.381.898.698	3.480.149.284	22.489.327.249	12.730.323.198
- Giá vốn hoạt động xây lắp	32.438.864.215	54.735.535.471	112.796.485.493	101.645.115.072

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.236.489	149.762.869	434.994.582	397.055.428
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	51.382.870	65.278.059	401.048.474	190.863.030
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.932.870	65.278.059	394.598.474	188.169.030
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.450.000		6.450.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				2.694.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.124.802.304	306.489.387	2.283.864.193	1.073.714.852
- Lãi tiền vay	1.124.802.304	303.133.414	2.283.864.193	1.070.358.879
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.355.973		3.355.973
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	805.446.740	702.331.398	1.976.326.546	1.510.616.492
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	771.120.816	702.331.398	1.942.000.622	1.510.616.492
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	34.325.924		34.325.924	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	805.446.740	702.331.398	1.976.326.546	1.510.616.492
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-153.496	4.031	-42.969	20.097
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ chuyển quý phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-153.496	4.031	-42.969	20.097
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa SD				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	43.714.959.696	47.393.339.002	128.451.374.743	122.557.419.401
- Chi phí nguyên vật liệu	24.760.969.250	28.277.297.109	76.864.693.481	74.677.302.210
- Chi phí nhân công	9.929.577.520	8.836.586.969	27.787.495.330	21.878.622.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.247.352.580	1.683.067.387	6.037.022.894	4.524.134.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	6.777.060.346	8.596.387.537	17.762.163.038	21.477.360.732

Ngày 26 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán